

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2.2023	
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

Mẫu số B 01a-DN

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	558.221.204.634	512.449.589.239
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	16.718.628.588	23.651.511.937
1. Tiền	111	6.718.628.588	15.651.511.937
2. Các khoản tương đương tiền	112	10.000.000.000	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	249.341.204.269	247.681.836.395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	211.060.310.062	211.179.331.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	35.172.015.619	27.385.502.779
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.639.740.564	9.432.460.109
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(530.861.976)	(315.457.582)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	281.548.042.184	227.822.593.278
1. Hàng tồn kho	141	284.143.815.306	231.668.676.512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(2.595.773.122)	(3.846.083.234)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10.613.329.592	13.293.647.629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.331.981.316	4.171.320.460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7.279.876.596	9.115.944.918
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.471.680	6.382.251
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	379.212.078.060	382.473.848.323
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	2.941.779.149	2.337.040.149
1. Phải thu dài hạn khác	216	2.941.779.149	2.337.040.149
II. Tài sản cố định	220	314.286.172.200	331.877.952.033
1. Tài sản cố định hữu hình	221	298.867.654.179	316.041.787.128
- Nguyên giá	222	512.199.068.890	500.671.246.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(213.331.414.711)	(184.629.459.237)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15.418.518.021	15.836.164.905
- Nguyên giá	228	21.379.934.763	21.379.934.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5.961.416.742)	(5.543.769.858)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	44.353.949.829	32.678.285.092
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	44.353.949.829	32.678.285.092
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	17.630.176.882	15.580.571.049
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17.630.176.882	15.580.571.049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	937.433.282.694	894.923.437.562

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

Mẫu số B 01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	275.739.124.227	296.962.217.233
I. Nợ ngắn hạn	310	222.001.044.851	227.297.126.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	52.622.744.105	46.841.624.781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.753.634.617	15.796.334.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.042.910.374	2.646.789.394
4. Phải trả người lao động	314	30.351.796.597	37.364.013.401
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.021.739.092	1.182.899.733
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14.933.216.015	16.883.424.621
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	63.461.928.300	84.915.650.600
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.000.000.000	5.500.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26.813.075.751	16.166.389.532
II. Nợ dài hạn	330	53.738.079.376	69.665.091.115
1. Phải trả dài hạn khác	337	150.692.875	117.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	50.080.000.000	65.225.000.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	3.507.386.501	4.323.091.115
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	661.694.158.467	597.961.220.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	661.694.158.467	597.958.462.779
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	162.290.420.000	162.290.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	162.290.420.000	162.290.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	9.442.260.000	9.442.260.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	94.353.394.407	94.353.394.407
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	395.608.084.060	331.872.388.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	307.791.266.370	207.052.233.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	87.816.817.690	124.820.154.782
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	2.757.550
1. Nguồn kinh phí	431	-	2.757.550
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	937.433.282.694	894.923.437.562

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Nam Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị: VND

MẪU SỐ B 02a- DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Lũy kế từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	259.814.429.303	165.274.182.121	493.932.751.772	285.691.338.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	793.787.655	2.526.331.666	1.315.718.146	2.992.726.837
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	259.020.641.648	162.747.850.455	492.617.033.626	282.698.611.999
4. Giá vốn hàng bán	11	119.472.118.413	83.865.066.837	234.240.848.807	145.408.580.472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	139.548.523.235	78.882.783.618	258.376.184.819	137.290.031.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	500.393.939	109.265.465	620.567.110	199.587.341
7. Chi phí tài chính	22	2.568.911.892	1.766.685.712	5.270.310.661	3.518.206.822
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>2.523.239.135</i>	<i>1.483.687.550</i>	<i>5.132.401.808</i>	<i>3.222.526.469</i>
8. Chi phí bán hàng	25	75.048.869.062	53.695.730.497	140.101.066.632	103.362.284.979
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.036.640.790	6.056.322.393	14.128.916.058	10.641.771.166
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (25+26)}	30	55.394.495.430	17.473.310.481	99.496.458.578	19.967.355.901
11. Thu nhập khác	31	70.600.177	1.039.773.024	239.271.155	1.092.558.538
12. Chi phí khác	32	74.203.303	511.997.668	121.356.414	1.030.659.937
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	(3.603.126)	527.775.356	117.914.741	61.898.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	55.390.892.304	18.001.085.837	99.614.373.319	20.029.254.502
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.722.227.114	1.841.153.639	11.797.555.629	2.476.568.842
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	48.668.665.190	16.159.932.198	87.816.817.690	17.552.685.660

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Nam Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị: VND
MẪU SỐ B 03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	516.260.122.797	291.866.979.004
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(313.721.262.847)	(165.377.095.884)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(118.474.649.006)	(75.827.023.339)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.147.228.313)	(3.640.462.863)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(9.075.884.307)	(7.011.492.257)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	955.806.382	45.431.284.236
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.321.177.436)	(24.946.603.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.475.727.270	60.495.585.021
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.969.234.140)	(24.600.237.352)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.163.099	58.723.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.944.071.041)	(31.541.514.016)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	42.286.800.715
3. Tiền thu từ đi vay	33	55.594.566.710	32.859.395.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(91.827.543.617)	(45.203.073.190)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.276.040.325)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.509.017.232)	29.943.122.525
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6.977.361.003)	58.897.193.530
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.651.511.937	11.484.853.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	44.477.654	(1.845.647)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	16.718.628.588	70.380.201.771

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Nam Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 23/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 162.290.420.000 VND (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi hai tỷ hai trăm chín mươi triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng./.)

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất bao bì từ plastic: Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Quảng cáo: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ;
- Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;
- Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ kính mắt, kính thuốc;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn vaccin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn;
- Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;
- Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	Số 356A, đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 170 Nguyễn Đình Tựu, phường An Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 26-28, đường Hàn Mạc Tử, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kỳ kế toán kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính kỳ kế toán kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính kỳ kế toán được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Business

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Việc lập Báo cáo tài chính các kỳ kế toán tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Năm sử dụng ước tính
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	08
Tài sản cố định khác	02 - 12

Tài sản cố định vô hình và hao mòn***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 30.306,3 m² diện tích đất thuê tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội trong 45 năm của Công ty. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Phần mềm kế toán được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán căn cứ theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên bán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thực hiện theo dõi nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động kinh doanh	Thuế suất
- Hoạt động xuất khẩu thuốc tân dược	0%
- Hoạt động bán thuốc tân dược	5%
- Hoạt động bán thực phẩm chức năng, cho thuê kho	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty đáp ứng được điều kiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/05/2007 của Chính Phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ do là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, theo Giấy chứng nhận số 44/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 07 năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	897.252.951	353.886.972
Tiền gửi ngân hàng	5.821.375.637	15.297.624.965
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	16.718.628.588	23.651.511.937

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CÔNG NỢ VỚI KHÁCH HÀNG**a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2023	01/01/2023
<i>Phải thu bên liên quan</i>	8.787.545.825	6.909.305.958
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	-	408.797.200
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	6.797.066.743	4.485.274.160
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	1.982.079.082	1.963.377.658
Công ty CP Upharma	8.400.000	51.856.940
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	202.272.764.237	204.270.025.131
Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	14.993.625.826	10.809.375.617
Bệnh viện Thanh Nhàn	2.834.446.800	1.078.665.400
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha Cần Thơ	71.820.002	71.820.002
Khách hàng khác	184.372.871.609	192.310.164.112
Cộng	211.060.310.062	211.179.331.089

b. Khách hàng thanh toán trước tiền hàng

	30/06/2023	01/01/2023
<i>Bên liên quan</i>	-	74.454.196
Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CPC1- CN Nghệ An	-	74.454.196
<i>Bên không liên quan</i>	14.753.634.617	15.721.879.860
Rhenochem AG	1.490.200.000	2.189.900.000
Intelligent Health Care Co.,Ltd	-	2.092.020.340
AL JULFA PHARMACY LLC	680.737.400	507.515.000
CANALAB, S.A.,	643.560.000	880.871.514
Khách hàng khác	11.939.137.217	10.051.573.006
Cộng	14.753.634.617	15.796.334.056

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**Các khoản phải thu khác****Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2023	01/01/2023
Tạm ứng	1.278.154.691	1.013.478.224
Kí cược, kí quỹ	580.382.022	702.322.523
Phải thu tiền hàng uỷ thác	-	7.027.051.927
Ứng trước tiền hàng uỷ thác	1.503.100.355	397.600.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	278.103.496	292.007.435
Cộng	3.639.740.564	9.432.460.109

Phải thu dài hạn khác**Phải thu bên liên quan**

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1- Đặt cọc thuê văn phòng	400.000.000	400.000.000
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	2.541.779.149	1.937.040.149
Ký cược, ký quỹ	2.541.779.149	1.937.040.149
Cộng	2.941.779.149	2.337.040.149

4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Nguyên liệu, vật liệu	123.749.167.687	677.071.782	122.347.616.035	622.290.958
Công cụ, dụng cụ	311.965.678	-	1.184.075.222	-
Chi phí SXKD dở dang	3.301.994.749	-	4.983.050.335	-
Hàng hóa, thành phẩm	156.780.687.193	1.918.701.340	103.153.934.920	3.223.792.276
	284.143.815.306	2.595.773.122	231.668.676.512	3.846.083.234

5. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản	44.353.949.829	32.678.285.092
Cộng	44.353.949.829	32.678.285.092

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

Thiệt bị, dụng cụ
quản lý

NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	368.462.593.038	24.205.789.167	34.608.182	16.802.654.718	500.671.246.365
Mua trong kỳ	322.332.387	570.000.000	-	61.635.500	9.240.776.025
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	91.487.933.647	24.775.789.167	34.608.182	16.864.290.218	512.199.068.890

GIÁ TRỊ HẠO MÓN LỮ KẾ

	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Số dư đầu kỳ	23.088.317.926	140.101.696.101	10.189.448.007	8.298.521	11.241.698.682	184.629.459.237	
Khấu hao trong kỳ	1.480.946.819	24.629.487.202	1.951.395.432	3.460.818	636.665.203	28.701.955.474	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	24.569.264.745	164.731.183.303	12.140.843.439	11.759.339	11.878.363.885	213.331.414.711	

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu kỳ	68.077.283.334	228.360.896.937	14.016.341.160	26.309.661	5.560.956.036	316.041.787.128
Số dư cuối kỳ	66.918.668.902	214.305.264.373	12.634.945.728	22.848.843	4.985.926.333	298.867.654.179

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	20.260.434.763	1.119.500.000	21.379.934.763
Tăng trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.260.434.763	1.119.500.000	21.379.934.763
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.949.746.451	594.023.407	5.543.769.858
Khấu hao trong kỳ	225.157.182	192.489.702	417.646.884
Số dư cuối kỳ	5.174.903.633	786.513.109	5.961.416.742
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	15.310.688.312	525.476.593	15.836.164.905
Số dư cuối kỳ	15.085.531.130	332.986.891	15.418.518.021

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

- Tài sản vô hình là quyền khai thác và sử dụng 30.306,3 m2 đất tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Chi phí trả trước****Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.283.028.776	1.361.494.483
Chi phí thuê văn phòng	957.000.000	1.230.500.000
Chi phí bảo hiểm	233.530.626	50.226.705
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	858.421.914	1.529.099.272
Cộng	3.331.981.316	4.171.320.460

Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.466.570.831	8.403.351.452
Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc	4.845.241.776	5.811.742.894
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.318.364.275	1.365.476.703
Cộng	17.630.176.882	15.580.571.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	<i>8.620.960.000</i>	<i>21.032.275.000</i>
Thành viên Hội đồng quản trị	8.620.960.000	21.032.275.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	8.620.960.000	14.032.275.000
Ông Lê Nam Thắng	-	4.500.000.000
Ông Nguyễn Doãn Liêm	-	2.500.000.000
<i>Vay ngắn hạn các cá nhân khác</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng VND</i>	<i>13.714.688.400</i>	<i>22.812.275.000</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity	-	2.812.275.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)- Chi nhánh Sở giao dịch I	13.714.688.400	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	-	20.000.000.000
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng(ngoại tệ)</i>	<i>21.636.279.900</i>	<i>29.123.934.600</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - PGD Timescity	21.636.279.900	29.123.934.600
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>15.490.000.000</i>	<i>9.947.166.000</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity	7.880.000.000	9.737.166.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- CN Mỹ Đình	7.400.000.000	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	210.000.000	210.000.000
Cộng	<u>63.461.928.300</u>	<u>84.915.650.600</u>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>30/06/2023</i>	<i>01/01/2023</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity	11.040.000.000	14.980.000.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	140.000.000	245.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- CN Mỹ Đình	38.900.000.000	50.000.000.000
Cộng	<u>50.080.000.000</u>	<u>65.225.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. CÔNG NỢ VỚI NHÀ CUNG CẤP**Công nợ với nhà cung cấp****a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.410.544.387</i>	<i>971.990.052</i>
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	303.160.320	229.633.835
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	1.107.384.067	742.356.217
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>51.212.199.718</i>	<i>45.869.634.729</i>
Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	6.070.121.173	8.537.943.916
Công Ty TNHH Sản Xuất Bao Bì và Thương Mại Đức Thành	2.461.170.511	1.769.825.945
Nhà cung cấp khác	42.680.908.034	35.561.864.868
Cộng	52.622.744.105	46.841.624.781

b. Trả trước cho người bán

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Thăng Long	-	2.548.206.100
Công ty TNHH Celco Việt Nam	1.279.598.271	1.279.598.271
Jiangxi Chunguang New Materials Technology Co., Ltd	2.325.190.658	2.423.783.034
COSTER (ASIA PACIFIC) PTE.,LTD	1.295.831.525	2.129.229.838
Nhà cung cấp khác	30.271.395.165	19.004.685.536
Cộng	35.172.015.619	27.385.502.779

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	182.257.959	-	-	6.382.251
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.471.680	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.947.555.629	-	976.305.142	-
Thuế thu nhập cá nhân	913.096.786	-	1.226.033.654	-
Các loại thuế khác	-	-	444.450.598	-
Cộng	12.042.910.374	1.471.680	2.646.789.394	6.382.251

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
<i>Phải trả các bên liên quan chi phí lãi vay</i>	363.622.073	406.239.832
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	363.622.073	406.239.832
Ông Lê Nam Thắng	84.931.506	86.917.808
Ông Nguyễn Doãn Liêm	-	48.287.671
Ông Nguyễn Thanh Bình	278.690.567	271.034.353
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.658.117.019	776.659.901
Chi phí lãi vay phải trả	128.657.533	145.692.509
Chi phí thuế TNCN	1.124.384.211	545.954.918
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	405.075.275	85.012.474
Cộng	2.021.739.092	1.182.899.733

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>		
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm	1.622.697.583	1.090.728.583
Cổ tức phải trả	9.542.769.300	7.999.200
Phải trả uỷ thác nhập khẩu	-	6.752.416.770
Nhận ứng trước tiền hàng uỷ thác	1.843.136.672	408.155.278
Phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	7.272.400.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.924.612.460	1.351.724.790
Cộng	14.933.216.015	16.883.424.621
<i>Phải trả dài hạn khác</i>		
Nhận ký cược, ký quỹ	150.692.875	117.000.000
Cộng	150.692.875	117.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU		Đơn vị tính: VND				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Mẫu số B 09a-DN				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2023	162.290.420.000	9.442.260.000	94.353.394.407	-	331.872.388.372	597.958.462.779
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	87.816.817.690	87.816.817.690
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.241.007.739)	(6.241.007.739)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(12.983.233.600)	(12.983.233.600)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(4.800.880.663)	(4.800.880.663)
Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(56.000.000)	(56.000.000)
Số dư ngày 30/06/2023	162.290.420.000	9.442.260.000	94.353.394.407	-	395.608.084.060	661.694.158.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.229.042	16.229.042
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.229.042	16.229.042
- Cổ phiếu phổ thông	16.229.042	16.229.042
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.229.042	16.229.042
- Cổ phiếu phổ thông	16.229.042	16.229.042
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

15. NGUỒN KINH PHÍ

	30/06/2023	01/01/2023
Số đầu kì	2.757.550	(10.993.800)
Nguồn kinh phí được cấp	111.645.690	768.000.000
Chi sự nghiệp	(114.403.240)	(754.248.650)
Số cuối kì	-	2.757.550

04/01/2023
 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	492.653.042.967	283.611.360.510
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.279.708.805	2.079.978.326
Cộng	493.932.751.772	285.691.338.836

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Hàng bán trả lại	1.199.677.746	2.992.726.837
Giảm giá hàng bán	116.040.400	-
Cộng	1.315.718.146	2.992.726.837

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	234.240.848.807	145.408.580.472
Cộng	234.240.848.807	145.408.580.472

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.163.099	58.723.336
Lãi chênh lệch tỷ giá	595.404.011	140.864.005
Cộng	620.567.110	199.587.341

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí lãi vay	5.132.401.808	3.222.526.469
Lỗ chênh lệch tỷ giá	137.908.853	295.680.353
Cộng	5.270.310.661	3.518.206.822

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Thu nhập khác	239.271.155	1.092.558.538
Cộng	239.271.155	1.092.558.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Các khoản phạt truy thu về thuế	-	24.302.156
Chi phí khấu hao không được trừ	67.704.060	67.704.060
Giá trị còn lại của tài sản phá dỡ	-	456.654.475
Chi phí khác	53.652.354	481.999.246
Cộng	121.356.414	1.030.659.937

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí cho nhân viên	95.222.251.740	55.388.825.276
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.910.667.652	2.189.383.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.773.573.294	1.471.283.524
Chi phí khuyến mại, tài trợ sản phẩm, hàng hóa	1.772.811.898	12.396.172.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.861.686.335	28.195.389.868
Các chi phí khác	5.560.075.713	3.721.230.945
Cộng	140.101.066.632	103.362.284.979

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí cho nhân viên	4.010.682.991	4.281.462.109
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.040.708.826	257.050.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.247.329.598	1.235.212.225
Thuế, phí và lệ phí	702.511.008	743.721.393
Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	215.404.394	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.679.845.351	3.252.770.765
Chi phí khác	1.232.433.890	871.553.962
Cộng	14.128.916.058	10.641.771.166

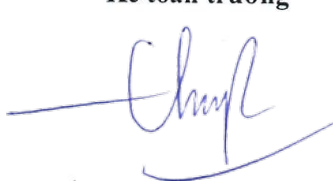
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Nam Thắng